ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: Hóa học (chuyên ngành Hóa dược) Khóa: 2026
Trình độ: Đại học Hình thức đào tạo: Chính quy
(ban hành kèm theo Quyết định số 2495/QĐ-ĐHSP ngày 31 /12/2025 của Hiệu trưởng)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành	Ghi chú
				LT	TH/Bài tập		
Khối kiến thức: GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			**37**	**414**	**141**		
1	21321901	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	22	8	21231902	
2	31122002	Phương pháp nghiên cứu trong khoa học tự nhiên	2	15	15		
3	31832001	Văn hoá miền Trung - Tây Nguyên	3	30	15		
4	31141001	Toán cơ sở	4	40	20		
5	21221904	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	9	21221903	
6	21221903	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	22	8	21321901	
7	21231902	Triết học Mác - Lênin	3	30	15		
8	31321977	Vật lý đại cương	2	22	8		A
9	00201264	Giáo dục quốc phòng	(0)	(0)	(60)		
10	00101268	Giáo dục thể chất 4	(1)	(0)	(15)		
11	00101267	Giáo dục thể chất 3	(1)	(0)	(15)		
12	00101266	Giáo dục thể chất 2	(1)	(0)	(15)		
13	00101265	Giáo dục thể chất 1	(1)	(0)	(15)		
14	21321922	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	22	8	21221904	
15	31621549	Pháp luật đại cương	2	22	8		
16	31531678	Sinh học đại cương	3	33	12		
		Học phần tự chọn	**10**	**135**	**15**		
17	31132001	*Công nghệ số cơ bản*	3	30	15		
18	41232001	*Tiếng Anh B1.1*	3	45	0		
19	41242002	*Tiếng Anh B1.2*	4	60	0		
Khối kiến thức: CƠ SỞ NGÀNH			**49**	**433**	**452**		
20	31421092	Điện hóa học	2	22	8	31441299*	A
21	31448295	Hoá phân tích	4	45	15	31441299*	A
22	31328063	Cơ sở hoá lượng tử	2	22	8	31441299*	
23	31441100	Nhiệt và động hóa học	4	45	15	31441299	A
24	31441099	Hydrocacbon và dẫn xuất hydrocacbon	4	45	15	31421090	A
25	31441097	Hóa vô cơ	4	45	15	31441299	A
26	31421093	Hóa học tinh thể và phức chất	2	22	8	31441097	
27	31441299	Hóa đại cương	4	45	15		A
28	31421091	Cơ sở lý thuyết hóa vô cơ	2	20	10	31441299	
29	31421090	Cơ sở lý thuyết hóa hữu cơ	2	22	8	31441299	
30	31421089	Cấu trúc và phổ	2	22	8	31421088	A
31	31421088	Các hợp chất tạp chức và cao phân tử	2	22	8	31441099	A
32	31421804	Thực hành hóa vô cơ	2	0	60	31441097	A
33	31421801	Thực hành hóa phân tích	2	0	60	31338095	A
34	31421799	Thực hành hóa lí	2	0	60	31441100	A
35	31421798	Thực hành hóa hữu cơ	2	0	60	31441099	A
36	31421797	Thực hành hóa đại cương	2	0	60		A
		Học phần tự chọn	**6**	**66**	**24**		
37	31328064	*Hoá học ứng dụng*	2	22	8	31441299	
38	31328065	*Thiết bị và công nghệ hoá học*	2	22	8		
39	31328066	*Quản lí chất lượng phòng thí nghiệm*	2	22	8		
Khối kiến thức: CỐT LÕI NGÀNH			**59**	**458**	**637**		
40	31338062	Xử lí số liệu và tin học ứng dụng trong hoá học	3	30	15		A
41	31328100	Hóa dược 2	2	22	8	31338068	A
42	31338099	Hóa dược 1	3	30	15	31338068	A
43	31338096	Hoá phân tích công cụ	3	35	10	31338095	A

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành	Ghi chú
				LT	TH/Bài tập		
44	31338092	Chuyên đề nghiên cứu hoá dược	3	5	40	31328100	A
45	31348091	Kiểm nghiệm dược phẩm	4	30	60	31328100	
46	31338070	Hoá học các hợp chất thiên nhiên	3	30	15	31421099	A
47	31338068	Tổng hợp hữu cơ trong hoá dược	3	30	15	31421088	
48	31348067	Thực hành tổng hợp hữu cơ và hoá dược	3	0	90	31328100	
49	31421082	Cơ sở kỹ thuật bào chế	2	22	8	31328100	
50	31421086	Tiếng Anh chuyên ngành	2	20	10		A
51	31421044	Thực hành hóa phân tích công cụ	2	0	60	31338096	A
		Học phần tự chọn	**25**	**204**	**261**		
52	31461062	*Khóa luận tốt nghiệp*	6	0	180		
53	31421050	*Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp chuyên ngành*	2	15	15		
54	31422137	*Quản lý hoạt động sản xuất dược phẩm*	2	22	8		
55	31422136	*Kỹ thuật chiết tách các hợp chất có hoạt tính sinh học*	2	22	8		
56	31421323	*Hương liệu và mỹ phẩm*	2	22	8	31338070	
57	31328093	*Dược lí học và chuyển hoá thuốc*	2	22	8	31328100	
58	31338094	*Đại cương về thiết kế thuốc và ứng dụng hoá tính toán*	3	35	10	31328100	
59	31421316	*Hóa sinh*	2	22	8	31531678	
60	31422132	*Hóa lí dược*	2	22	8	31441100	
61	31422143	*Đại cương về tá dược*	2	22	8	31421082	
Khối kiến thức: THỰC TẬP VÀ TRẢI NGHIỆM			**6**	**0**	**180**		
62	31421003	Thực tế chuyên môn	2	0	60		
63	31441061	Thực tập tốt nghiệp	4	0	120		
TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO			**151**	**1305**	**1410**		
Tổng số tín chỉ bắt buộc			**110**	**900**	**1110**		
Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu			**20**				

Lưu ý:

- Phải tích luỹ tối thiểu 130 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc (không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng vào tổng tín chỉ tích luỹ toàn khoá học).

*- Học phần tiên quyết là Học phần có gắn dấu *.*

- Học phần giảng dạy bằng tiếng Anh là học phần có gắn ký hiệu chữ "A".

TRƯỞNG NGÀNH | **TRƯỞNG KHOA** | **KT. HIỆU TRƯỞNG**
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Võ Thắng Nguyên

Nguyễn Quý Tuấn

TS. Phan Đức Tuấn

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

Ngành: Hóa học (chuyên ngành Hóa dược) Khóa: 2026
Trình độ: Đại học Hình thức đào tạo: Chính quy
(ban hành kèm theo Quyết định số 2495/QĐ-ĐHSP ngày 31 /12 /2025 của Hiệu trưởng)

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành	Ghi chú
				LT	TH/Bài tập		
1	00101265	Giáo dục thể chất 1	(1)	(0)	(15)		
	31421090	Cơ sở lý thuyết hóa hữu cơ	2	22	8	31441299	
	31441299	Hóa đại cương	4	45	15		A
	31531678	Sinh học đại cương	3	33	12		
	31832001	Văn hoá miền Trung - Tây Nguyên	3	30	15		
		Số tín chỉ trong kỳ	**12**	**130**	**50**		
2	00101266	Giáo dục thể chất 2	(1)	(0)	(15)		
	31141001	Toán cơ sở	4	40	20		
	31321977	Vật lý đại cương	2	22	8		A
	31421091	Cơ sở lý thuyết hóa vô cơ	2	20	10	31441299	
	31421797	Thực hành hóa đại cương	2	0	60		
	31621549	Pháp luật đại cương	2	22	8		
		Học phần tự chọn					
	31132001	*Công nghệ số cơ bản*	3	30	15		
		Số tín chỉ trong kỳ	**15**	**134**	**121**		
3	00201264	Giáo dục quốc phòng	0	(0)	(60)		
	21231902	Triết học Mác - Lênin	3	30	15		
	31441097	Hóa vô cơ	4	45	15	31441299	A
	31441099	Hydrocacbon và dẫn xuất hydrocacbon	4	45	15	31421090	A
		Học phần tự chọn					
	31328064	*Hoá học ứng dụng*	2	22	8	31441299	
		Số tín chỉ trong kỳ	**13**	**142**	**53**		
4	00101267	Giáo dục thể chất 3	(1)	(0)	(15)		
	21321901	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	22	8	21231902	
	31122002	Phương pháp nghiên cứu trong khoa học tự nhiên	2	15	15		
	31421093	Hóa học tinh thể và phức chất	2	22	8	31441097	
	31421804	Thực hành hóa vô cơ	2	0	60	31441097	A
	31441100	Nhiệt và động hóa học	4	45	15	31441299	A
		Học phần tự chọn					
	31421316	*Hóa sinh*	2	22	8	31531678	
	41232001	*Tiếng Anh B1.1*	3	45	0		
		Số tín chỉ trong kỳ	**17**	**171**	**114**		
5	00101268	Giáo dục thể chất 4	(1)	(0)	(15)		
	21221903	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	22	8	21321901	
	31338095	Hoá phân tích	4	45	15	31441299*	A
	31421088	Các hợp chất tạp chức và cao phân tử	2	22	8	31441099	A
	31421092	Điện hóa học	2	22	8	31441299*	A
	31421798	Thực hành hóa hữu cơ	2	0	60	31441099	A
		Học phần tự chọn					
	31422132	*Hóa lí dược*	2	22	8	31441100	
	41242002	*Tiếng Anh B1.2*	4	60	0		
		Số tín chỉ trong kỳ	**18**	**168**	**102**		
6	21221904	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	9	21221903	
	31328063	Cơ sở hoá lượng tử	2	22	8	31441299*	
	31421086	Tiếng Anh chuyên ngành	2	20	10		A
	31421003	Thực tế chuyên môn	2	0	60		
	31421799	Thực hành hóa lí	2	0	60	31441100	A
	31421801	Thực hành hóa phân tích	2	0	60	31338095	A

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành	Ghi chú
				LT	TH/Bài tập		
		Học phần tự chọn					
	31328093	*Dược lí học và chuyển hoá thuốc*	2	22	8	31328100	
	31422137	*Quản lý hoạt động sản xuất dược phẩm*	2	22	8		
		Số tín chỉ trong kỳ	**16**	**122**	**223**		
7	21321922	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	22	8	21221904	
	31338062	Xử lí số liệu và tin học ứng dụng trong hoá học	3	30	15		A
	31338068	Tổng hợp hữu cơ trong hoá dược	3	30	15	31421088	
	31338096	Hoá phân tích công cụ	3	35	10	31338095	A
	31421044	Thực hành hóa phân tích công cụ	2	0	60	31338096	A
		Học phần tự chọn					
	31328065	*Thiết bị và công nghệ hoá học*	2	22	8		
	31328066	*Quản lí chất lượng phòng thí nghiệm*	2	22	8		
		Số tín chỉ trong kỳ	**17**	**161**	**124**		
8	31328100	Hóa dược 2	2	22	8	31338068	A
	31338099	Hóa dược 1	3	30	15	31338068	A
	31348067	Thực hành tổng hợp hữu cơ và hoá dược	3	0	90	31328100	
	31421082	Cơ sở kỹ thuật bào chế	2	22	8	31328100	
	31421089	Cấu trúc và phổ	2	22	8	31421088	A
		Học phần tự chọn					
	31338094	*Đại cương về thiết kế thuốc và ứng dụng hoá tính toán*	3	35	10	31328100	
	31422143	*Đại cương về tá dược*	2	22	8	31421082	
		Số tín chỉ trong kỳ	**17**	**153**	**177**		
9	31338070	Hoá học các hợp chất thiên nhiên	3	30	15	31421099	
	31338092	Chuyên đề nghiên cứu hoá dược	3	5	40	31328100	A
	31348091	Kiểm nghiệm dược phẩm	4	30	60	31328100	
		Học phần tự chọn					
	31421050	*Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp chuyên ngành*	2	15	15		
	31421323	*Hương liệu và mỹ phẩm*	2	22	8	31338070	
	31422136	*Kỹ thuật chiết tách các hợp chất có hoạt tính sinh học*	2	22	8		
		Số tín chỉ trong kỳ	**16**	**124**	**146**		
10	31441061	Thực tập tốt nghiệp	4	0	120		
		Học phần tự chọn					
	31461062	*Khóa luận tốt nghiệp*	6	0	180		A
		Số tín chỉ trong kỳ	**10**	**0**	**300**		

Lưu ý:

- Phải tích luỹ tối thiểu 130 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc (không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng vào tổng tín chỉ tích luỹ toàn khoá học).

*- Học phần tiên quyết là Học phần có gắn dấu *.*

- Học phần giảng dạy bằng tiếng Anh là học phần có gắn ký hiệu chữ "A".

TRƯỞNG NGÀNH **TRƯỞNG KHOA** **KT. HIỆU TRƯỞNG**
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Võ Thăng Nguyên

Nguyễn Quý

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

TS. Phan Đức Tuấn